

TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 12 THEO TỪNG UNIT

UNIT 4: SCHOOL EDUCATION SYSTEM

Vocabulary - Từ vựng unit 4 School Education System lớp 12 tổng hợp rất nhiều từ mới tiếng Anh quan trọng xuất hiện trong các bài học SGK tiếng Anh lớp 12 tập 1 hệ 7 năm của bộ GD&ĐT giúp các em học sinh lớp 12 tích lũy Từ vựng unit 4 tiếng Anh 12 hiệu quả.

A. Từ vựng unit 4 lớp 12 Reading School education system

Từ mới	Phân loại	Phiên âm	Định nghĩa
1. compulsory	adj	[kəm'pʌlsəri]	bắt buộc
2. mandatory	adj	/'mændətɔ:ri/	bắt buộc
3. obligatory	adj	/ə'blɪgətɔ:ri/	bắt buộc
4. certificate	n	[sə'tɪfɪkət]	chứng chỉ, giấy chứng nhận
5. curriculum	n	[kə'rikjʊləm]	chương trình học
6. core	adj	[kɔ:]	chính yếu, chủ yếu

7. tuition fees	n	[tju:'i[n fi:z]	học phí
8. to educate	v	['edju:keit]	giáo dục
9. general education	n		giáo dục
10. secondary education	n		giáo dục trung học
11. state school	n		trường quốc lập
12. independent school	n		trường tư
13. public school	n		trường dân lập
14. system	n	['sistəm]	hệ thống
15. schooling	n	['sku:liŋ]	sự giáo dục ở nhà trường
16. to consist of	v		bao gồm
17. term	n	[tə:m]	học kỳ
18. half term	n		giữa kỳ

19. academic year	n	[,ækə'demik jiə:]	năm học
20. to be divided into	v	[di'vaɪdɪd]	được chia thành
21. to be separated	v	['sepəreɪtɪd]	được tách ra
22. break	n	[breɪk]	kỳ nghỉ ngắn
23. parallel	adj	['pærələl]	song song
24. category	n	['kætɪgəri]	loại
25. fee	n	[fi:]	tiền thù lao, lệ phí
26. tuition fee	n		học phí
27. fee – paying	adj		trả học phí
28. level	n	['levl]	mức độ, trình độ
29. education level	n		cấp học
30. national curriculum	n		chương trình giáo dục quốc gia

31. to be set	v		được đặt ra
32. government	n	['gʌvnmənt]	chính phủ
33. to be made up	v		được tạo nên bởi
34. Design and Technology	n		thiết kế và kỹ thuật
35. Information Technology	n		môn công nghệ thông tin
36. Physical Education	n		môn giáo dục thể chất
37. a Modern Foreign Language	n		một môn ngôn ngữ hiện đại
38. core subjects	n		những môn học chủ đạo
39. national examination	n		kì thi quốc gia
40. General Certificate of Secondary Education (GCSE)	n		kì thi TN THPT
41. stage	n	[steɪdʒ]	giai đoạn

42. pre-school	n		trước tuổi đi học
43. childcare environment	n		nhà trẻ
44. infant	n	['ɪnfənt]	trẻ con (dưới 7 tuổi)
45. to attend	v	/ə'tend/	tham dự
46. to put into force	v		có hiệu lực
47. detailed	adj	['di:teɪld]	tỉ mỉ, nhiều chi tiết
48. course	n	[kɔ:s]	khóa học
49. effectively	adv	[ɪ'fektɪvli]	có hiệu quả

B. Từ vựng unit 4 lớp 12 Speaking School Education System

Từ mới	Phân loại	Phiên âm	Định nghĩa
nursery school	n		nhà trẻ
kindergarten	n	['kɪndə,ɡɑ:tn]	trường mẫu giáo (dành cho trẻ em từ 4- 6 tuổi)
lower secondary school	n		trường trung học cơ sở
upper secondary school	n		trường trung học phổ thông

optional	adj	['ɒpʃənl]	tự chọn, không bắt buộc
to last	v	/la:st/	kéo dài

C. Từ vựng unit 4 lớp 12 Listening School education system

Từ mới	Phân loại	Phiên âm	Định nghĩa
tearaway	n	['teərəwei]	người bốc đồng
disruptive	adj	[dis'rʌptɪv]	gây rối
method	n	['meθəd]	phương pháp
methodical	adj	[mi'θɒdɪkl]	Có phương pháp
well behaved	adj	['welbi'heɪvd]	có hạnh kiểm tốt, có giáo dục
struggle	n	['strʌgl]	cuộc đấu tranh
to get on	v		tiến bộ
to go through	v		đi qua
to go away	v		bỏ đi
pretty	adj	['prɪti]	khá
actually	adv	['æktʃuəli]	thực ra
on the whole			tóm lại
essay	n	['eseɪ]	bài tiểu luận
boarding school	n		trường nội trú

D. Từ vựng unit 4 lớp 12 Writing School Education system

Từ mới	Phân loại	Phiên âm	Định nghĩa
--------	-----------	----------	------------

formal	adj	['fɔ:məl]	chính qui
formal school system in VN	n		hệ thống trường chính qui ở VN

E. Từ vựng unit 4 lớp 12 Language Focus School Education System

Từ mới	Phân loại	Phiên âm	Định nghĩa
1. to select	v	['si'lekt]	lựa chọn
2. selection	n	/sɪ'lekʃn/	Sự chọn lựa
3. to publish	v	['pʌbliʃ]	xuất bản
4. tragedy	n	['trædʒədi]	bi kịch
5. conference	n	['kɒnfərəns]	cuộc thảo luận hoặc trao đổi quan điểm
6. commercially	adv	[kə'mə:ʃəli]	về phương diện thương mại
7. progress	n	['prəʊgres]	sự tiến bộ
8. powerful	adj	['paʊəfl]	hùng mạnh, hùng cường
9. field	n	[fi:ld]	lĩnh vực
10. to forecast	v	['fɔ:kə:st]	dự báo
11. to control	v	[kən'trəʊl]	điều khiển
12. the computer's memory	n		bộ nhớ của máy vi tính
13. to store	v	[stɔ:]	cất giữ, lưu trữ
14. calculation	n	[,kælkju'leɪʃn]	phép tính

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu Tiếng Anh lớp 12 tại đây:

Bài tập Tiếng Anh lớp 12 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-12>

Bài tập Tiếng Anh lớp 12 nâng cao: <https://vndoc.com/tieng-anh-pho-thong-lop-12>

Bài tập trắc nghiệm trực tuyến Tiếng Anh lớp 12: <https://vndoc.com/test/mon-tieng-anh-lop-12>

